

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		913,770,179,930	515,434,592,160
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,548,891,287	57,571,991,574
	1. Tiền	111	V.01	60,548,891,287	57,571,991,574
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	281,131,794,400	6,627,917,800
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		296,497,064,426	23,066,876,098
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(15,365,270,026)	(16,438,958,298)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387,940,720,976	309,020,025,479
	1. Phải thu của khách hàng	131		367,302,235,568	305,629,401,748
	2. Trả trước cho người bán	132		29,716,638,347	12,749,118,413
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,117,532,204	9,368,117,924
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17,195,685,143)	(18,726,612,606)
IV.	Hàng tồn kho	140		157,694,129,290	129,486,658,053
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	157,694,129,290	129,486,658,053
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26,454,643,977	12,727,999,254
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,967,686,861	1,372,402,057
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,221,326,274	10,320,938,639
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	17,264,124	350,950,404
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,248,366,718	683,708,154

	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		629,107,629,760	626,710,135,569
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		309,657,504,280	324,020,716,154
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	280,019,141,226	246,575,389,804
	- Nguyên giá	222		516,574,388,018	461,973,065,553
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236,555,246,792)	(215,397,675,749)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,731,398,435	12,019,936,673
	- Nguyên giá	228		17,300,762,053	15,046,779,053
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,569,363,618)	(3,026,842,380)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,906,964,619	65,425,389,677
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	17,083,714,174	21,539,749,811
	- Nguyên giá	241		18,578,406,397	23,236,755,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,494,692,223)	(1,697,005,189)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,807,770,298	7,259,372,886
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		4,623,231,611	4,560,000,329
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,794,538,687	6,215,250,557
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(3,515,878,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		296,558,641,008	273,890,296,718
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	295,901,351,008	273,630,506,718
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	402,500,000	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		254,790,000	259,790,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		1,542,877,809,690	1,142,144,727,729

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		935,100,359,250	558,224,423,104
I.	Nợ ngắn hạn	310		772,616,850,869	403,556,630,797
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	354,001,026,261	134,277,558,111
	2. Phải trả người bán	312		281,598,086,636	165,998,317,149
	3. Người mua trả tiền trước	313		7,285,979,017	3,951,827,610
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28,331,247,580	13,640,718,752
	5. Phải trả người lao động	315		20,366,869,097	25,755,195,598
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	35,684,490,658	23,872,905,596
	7. Phải trả nội bộ	317			-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41,205,668,850	32,713,262,254
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		532,721,261	571,184,331
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,610,761,509	2,775,661,396
II.	Nợ dài hạn	330		162,483,508,381	154,667,792,307
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		161,153,254,538	152,584,531,374
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,330,253,843	1,564,778,433
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			518,482,500
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		594,332,859,505	570,547,761,185
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	594,332,859,505	570,547,761,185
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		344,466,990,000	344,466,990,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76,180,770,000	76,180,770,000
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-

	1	2	3	4	5
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			425,786
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		106,096,040,872	105,650,833,010
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,800,069,411	12,900,069,411
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419			-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53,838,689,222	31,398,372,978
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430			-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		13,444,590,935	13,372,543,440
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1,542,877,809,690	1,142,144,727,729

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Mẫu số B 02_DN

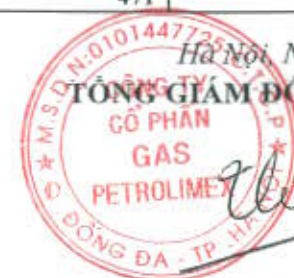
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
	I	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	881,272,453,401	715,429,034,196	2,398,408,072,969	2,103,026,235,510
2.	Các khoản giảm trừ	02		3,201,299,849	1,295,211,386	7,790,968,654	3,522,336,889
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		878,071,153,552	714,133,822,810	2,390,617,104,315	2,099,503,898,621
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	746,541,645,156	598,753,673,948	2,039,880,999,294	1,771,544,826,122
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131,529,508,396	115,380,148,862	350,736,105,021	327,959,072,499
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,019,509,151	767,340,275	5,138,534,096	6,270,417,845
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	5,036,387,109	11,637,713,216	14,812,634,919	62,207,558,898
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		2,414,308,427	9,945,908,498	11,935,121,240	16,083,705,774
8.	Chi phí bán hàng	24		84,267,308,509	66,314,992,138	220,213,122,001	192,289,966,801
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,311,283,336	17,096,122,115	54,332,088,171	51,142,044,606
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,934,038,593	21,098,661,668	66,516,794,026	28,589,920,039
11.	Thu nhập khác	31		727,030,508	856,591,172	2,772,624,358	7,939,835,814
12.	Chi phí khác	32		236,797,557	613,093,670	2,123,799,945	2,636,737,773
13.	Lợi nhuận khác	40		490,232,951	243,497,502	648,824,413	5,303,098,041
14.	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		(5,028,135)	59,266,638	63,231,280	(260,682,368)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	24,419,243,409	21,401,425,807	67,228,849,719	33,632,335,712
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	6,061,479,021	5,622,022,877	13,790,288,522	12,777,304,841
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70				(402,500,000)	
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN			18,357,764,387	15,779,402,931	53,841,061,197	20,855,030,871
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	17,672,018,828	14,990,049,817	52,051,531,706	19,455,759,823
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		685,745,559	789,353,114	1,789,529,491	1,399,271,048
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		513	471	1,511	667

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang



Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		67,228,849,719	33,632,335,712
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		21,829,841,315	20,711,085,197
- Các khoản dự phòng	03		(4,783,481,395)	10,004,480,281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,269,278,090)	(3,733,959,670)
- Chi phí lãi vay	06		11,935,121,240	12,591,734,206
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		93,941,052,789	73,205,675,725
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(90,849,814,233)	(38,310,822,989)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28,207,471,237)	(2,183,325,496)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải	11		139,939,425,231	36,089,094,096
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(22,866,129,094)	(22,470,224,254)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,935,121,240)	(12,591,734,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,401,356,377)	(7,479,666,917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5,062,306,345
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,717,907,782)	(7,002,198,543)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		70,902,678,057	24,319,103,761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,291,648,242)	(54,118,549,706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		281,054,438	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(270,072,707,740)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,269,278,090	3,733,959,670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(270,814,023,454)	(50,384,590,036)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,138,277,052,386	1,079,359,677,198
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(918,179,257,976)	(1,170,841,180,560)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,209,549,300)	(13,061,397,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		202,888,245,110	(104,542,900,862)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,976,899,713	(130,608,387,137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,571,991,574	166,008,027,644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	60,548,891,287	35,399,640,507

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
 - Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
 - Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.
- Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 104-106-108 Núi Thành, TP Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, quận 1, TP Hồ Chí Minh	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	5,000,000,000	50.00%	50.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng. Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	30/9/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	11,924,450,401	9,406,697,547
- Tiền gửi ngân hàng	43,988,449,740	47,567,853,827
- Tiền đang chuyển	4,635,991,146	597,440,200
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	60,548,891,287	57,571,991,574
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/9/2012	31/12/2011
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	23,497,064,426	23,066,876,098
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	273,000,000,000	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,365,270,026)	(16,438,958,298)
Cộng	281,131,794,400	6,627,917,800
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/9/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá	21,000,000	21,000,000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	8,096,532,204	9,347,117,924
Cộng	8,117,532,204	9,368,117,924
04. HÀNG TỒN KHO	30/9/2012	31/12/2011

- Hàng mua đang đi đường	1,271,067,567	309,184,183
- Nguyên liệu, vật liệu	26,107,239,110	28,920,848,974
- Công cụ, dụng cụ	911,838,743	3,777,459,703
- Chi phí SX, KD dở dang	6,072,684,624	714,953,097
- Thành phẩm	979,821,429	10,179,456,976
- Hàng hóa	122,316,210,817	85,421,985,120
- Hàng gửi đi bán	35,267,000	162,770,000
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	157,694,129,290	129,486,658,053
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	157,694,129,290	129,486,658,053
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/9/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	340,058,888
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	20,221,326,274	10,320,938,639
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	17,264,124	10,891,516
Cộng	20,238,590,398	10,671,889,043
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

08A. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	309,665,009,378	82,217,771,750	62,874,006,091	4,991,646,505	2,224,631,830	461,973,065,553
2. Số tăng trong kỳ	49,892,889,414	6,012,049,228	624,634,000	964,587,636	78,810,426	57,572,970,704
- Mua sắm mới	43,500,698,355	4,765,166,490	624,634,000	428,367,637		49,318,866,482
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,241,820,245	1,059,213,281		418,110,000	78,810,426	6,797,953,952
- Tăng khác	1,150,370,814	187,669,457		118,109,999		1,456,150,270
3. Số giảm trong kỳ	1,683,623,173	893,307,548	320,900,450	73,817,068		2,971,648,239
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1,220,546,326	67,534,570	247,810,767	64,870,068		1,600,761,731
- Khác	463,076,847	825,772,978	73,089,683	8,947,000		1,370,886,508
4. Số cuối kỳ	357,874,275,619	87,336,513,430	63,177,739,641	5,882,417,073	2,303,442,256	516,574,388,018
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	9,419,238,805	13,850,464,552	9,565,108,502	1,724,153,187	676,706,818	35,235,671,864
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	125,574,479,474	51,491,394,714	33,957,814,584	2,725,301,493	1,648,685,484	215,397,675,749
2. Số tăng trong kỳ	11,680,819,104	5,419,014,280	4,002,810,254	768,428,387	97,635,966	21,871,072,025
- Khấu hao trong kỳ	11,631,575,629	4,710,314,040	4,002,810,254	686,018,387	97,635,966	21,128,354,276
- Tăng khác	49,243,475	708,700,240		82,410,000		840,353,715
3. Giảm trong kỳ	592,468,062	-79,530,000	176,342,000	121,856,886		811,136,948
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	441,404,329	-79,530,000	176,342,000	7,385,000		545,601,329
- Giảm khác	151,063,733			114,471,886		265,535,619
4. Số cuối kỳ	136,662,830,516	56,989,938,994	37,784,282,838	3,371,872,994	1,746,321,450	236,555,246,792
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	184,090,529,904	30,726,377,036	28,916,191,507	2,266,345,012	575,946,346	246,575,389,804
2. Tại ngày cuối kỳ	221,211,445,103	30,346,574,436	25,393,456,803	2,510,544,079	557,120,806	280,019,141,226

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35,235,671,864 đồng**

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

08B. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	11,936,694,155	3,110,084,898		15,046,779,053
2. Số tăng trong kỳ	2,253,983,000			2,253,983,000
- Mua sắm mới	2,253,983,000			2,253,983,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	14,190,677,155	3,110,084,898		17,300,762,053
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		1,267,559,262		1,267,559,262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1,011,620,146	2,015,222,234		3,026,842,380
2. Số tăng trong kỳ	98,102,241	444,418,997		542,521,238
- Khấu hao trong kỳ	98,102,241	444,418,997		542,521,238
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1,109,722,387	2,459,641,231		3,569,363,618
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	10,925,074,009	1,094,862,664		12,019,936,673
2. Tại ngày cuối kỳ	13,080,954,768	650,443,667		13,731,398,435

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSVH hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,267,559,262 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá BĐSĐT				
1. Số dư đầu năm	6,957,405,470	11,621,000,927	4,658,348,603	23,236,755,000
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ			4,658,348,603	4,658,348,603
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác			4,658,348,603	4,658,348,603
4. Số cuối kỳ	6,957,405,470	11,621,000,927		18,578,406,397
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1,002,574,013	218,648,368	475,782,808	1,697,005,189
2. Số tăng trong kỳ	92,520,000	180,949,842		273,469,842
- Khấu hao trong kỳ	92,520,000	180,949,842		273,469,842
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ			475,782,808	475,782,808
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác			475,782,808	475,782,808
4. Số cuối kỳ	1,095,094,013	399,598,210		1,494,692,223
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5,954,831,457	11,402,352,559	4,182,565,795	21,539,749,811
2. Tại ngày cuối kỳ	5,862,311,457	11,221,402,717		17,083,714,174

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:	30/9/2012	31/12/2011
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	7,730,535,606	5,146,349,021
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	3,411,520,500	52,682,304,868
+ Công trình tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	-	4,296,819,889
+ Công trình kho gas Thọ Quang - Đà Nẵng	401,144,582	-
+ Công trình kho gas Công ty cổ phần Bông Sen	502,191,455	
+ Công trình kho gas ô tô TMT	598,545,455	
+ Công trình kho gas Bitis	356,428,244	
+ Công trình Trạm nạp gas petrolimex Lâm Đồng	1,510,585,455	
+ Các công trình khác	1,396,013,322	3,299,915,899
Tổng cộng	15,906,964,619	65,425,389,677
11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	30/9/2012	31/12/2011
Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22,000,000,000	22,000,000,000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20,500,000,000	20,500,000,000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57,000,000,000	57,000,000,000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11,487,708,826	11,487,708,826
Tổng cộng	121,987,708,826	121,987,708,826
B - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	30/9/2012	31/12/2011

Đầu tư vào các công ty liên kết liên doanh	5,000,000,000	5,000,000,000
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	(376,768,389)	(368,382,066)
Thặng dư cổ phần của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
Tổng cộng	4,623,231,611	4,560,000,329

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/9/2012	31/12/2011
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng	5,000,000,000	5,000,000,000

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/9/2012	31/12/2011
- Tổng tài sản	9,249,403,531	9,287,426,159
- Tổng công nợ	2,940,311	167,425,500
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Tài sản thuần	9,246,463,220	9,120,000,659
Phần tài sản thuần công ty đầu tư vào công ty liên kết	4,623,231,611	4,560,000,329

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/9/2012	31/12/2011
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2,610,000,000	2,610,000,000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV		3,120,000,000
Đầu tư dài hạn khác	184,538,687	485,250,557
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,610,000,000)	(3,342,432,000)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	21,587,879,113	249,101,886,880	2,940,740,725	273,630,506,718
Tăng trong kỳ	-	48,353,474,555	3,740,574,638	52,094,049,193
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	459,352,449	24,339,770,992	5,024,081,462	29,823,204,903
Tại ngày 30/09/2012	21,128,526,664	273,115,590,443	1,657,233,901	295,901,351,008

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/09/2012	01/01/2012
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	155,769,687,247	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	100,089,303,377
Ngân hàng TMCP Quân đội	110,740,500,904	-
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	80,559,904,601	25,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh	-	3,510,790,412
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	6,930,933,509	5,677,464,322
Tổng cộng	354,001,026,261	134,277,558,111

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT	1,558,112,702	7,215,547,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,565,116,929	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	13,791,745,552	1,413,092,338
- Thuế TNDN	6,388,932,146	3,787,048,969
- Thuế thu nhập cá nhân	27,340,251	1,225,030,430
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	28,331,247,580	13,640,718,752
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2012	31/12/2011
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	450,000,000	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	432,000,000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	477,000,000	-
- chi phí phải trả khác	34,325,490,658	23,872,905,596
Cộng	35,684,490,658	23,872,905,596

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7,772,396,226	836,036,907
- Kinh phí công đoàn	1,778,202,162	2,574,916,212
- Đoàn phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	228,276,075	227,473,650
- Phải trả về cổ phần hoá	127,997,153	127,997,153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,298,797,234	28,946,838,332
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	20,929,256,600	17,472,798,300
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,369,540,634	11,474,040,032
Cộng	41,205,668,850	32,713,262,254
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	30/09/2012	31/12/2011
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	30/09/2012	31/12/2011
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2012	31/12/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	402,500,000	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	402,500,000	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/09/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2012	31/12/2011
Tiền Ký quỹ vỏ bình gas	161,153,254,538	152,584,531,374
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	161,153,254,538	152,584,531,374

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/03/2012 phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	30/09/2012	31/12/2011
Số dư đầu năm	152,584,531,374	136,373,638,380
Tăng trong năm	22,203,171,260	32,088,708,654
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	(13,634,448,096)	(15,877,815,660)
Số dư cuối kỳ	161,153,254,538	152,584,531,374

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264,998,230,000	130,179,226,574	(49,700,000)		205,576,409	99,502,636,970	10,912,420,340	47,701,808,229	553,450,198,522
- Tăng trong năm trước	79,468,760,000	(52,983,500,000)							26,485,260,000
- Lãi trong năm trước								31,255,552,573	31,255,552,573
- Tăng khác						6,136,982,300	2,000,000,000		8,136,982,300
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							105,126,912		105,126,912
- Giảm khác		(1,014,956,574)			(205,150,623)	11,213,740	(117,477,841)	(47,558,987,824)	(48,885,359,122)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	344,466,990,000	76,180,770,000	(49,700,000)		425,786	105,650,833,010	12,900,069,411	31,398,372,978	570,547,761,185
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								52,051,531,706	52,051,531,706
- Trích quỹ trong kỳ						445,207,862	900,000,000	(8,945,207,862)	(7,600,000,000)
- Trả cổ tức trong kỳ								(20,666,007,600)	(20,666,007,600)
- Tăng khác									
- Giảm khác					(425,786)				(425,786)
Số dư cuối kỳ	344,466,990,000	76,180,770,000	(49,700,000)			106,096,040,872	13,800,069,411	53,838,689,222	594,332,859,505

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

	Tỷ lệ	30/09/2012	31/12/2011
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52.368%	180,389,840,000	180,389,840,000
Vốn góp của các cổ đông khác	47.622%	164,043,630,000	164,043,630,000
Cổ phiếu quỹ	0.010%	33,520,000	33,520,000
Tổng cộng	100%	344,466,990,000	344,433,470,000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/09/2012 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Doanh thu bán hàng	2,387,623,987,653	2,086,378,866,828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,784,085,316	16,647,368,682
Cộng	2,398,408,072,969	2,103,026,235,510

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Chiết khấu thương mại	4,109,980,483	509,292,140
- Hàng bán bị trả lại	3,680,988,171	3,013,044,749
Cộng	7,790,968,654	3,522,336,889

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,379,833,018,999	2,082,856,529,939
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ	10,784,085,316	16,647,368,682
Cộng	2,390,617,104,315	2,099,503,898,621

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,007,017,608,697	1,734,151,634,405
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	29,812,003,142	30,066,881,333
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,531,098,941	7,326,310,384
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,520,288,514	
Cộng	2,039,880,999,294	1,771,544,826,122

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	917,255,290	1,333,549,277

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,352,022,800	1,838,890,680
- Lãi chênh lệch tỷ giá	377,193,540	2,077,844,969
- Lãi bán hàng trả chậm	477,672,865	667,573,964
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,014,389,601	352,558,955
Cộng	5,138,534,096	6,270,417,845

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Lãi tiền vay	11,935,121,240	12,591,734,206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	831,514,627	21,881,862,232
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,103,282,920	8,604,660,532
- Chi phí tài chính khác	942,716,132	19,129,301,928
Cộng	14,812,634,919	62,207,558,898

29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	2,772,624,358	7,939,835,814
Tổng cộng	2,772,624,358	7,939,835,814

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Tiền phạt, bồi thường	302,119,222	
- Chi phí khác	1,821,680,723	2,023,644,103
Tổng cộng	2,123,799,945	2,636,737,773

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	13,790,288,522	12,777,304,841
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)	(402,500,000)	
Lợi nhuận sau thuế	53,841,061,197	20,855,030,871

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	52,051,531,706	19,455,759,823
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	34,443,347	30,914,754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,511	629

* Lợi nhuận sau thuế (lợi ích công ty) quý III/ 2012 tăng so với lợi nhuận cùng kỳ năm 2011 là 2.681.969.011 đồng (tương đương tăng 17,89%). Nguyên nhân dẫn đến biến động bất thường này chủ yếu là do chi phí tài chính quý III/2012 giảm so với quý III/2011. Quý III/2011 Công ty bị thiệt hại chênh lệch tỷ giá, trong khi đó quý III/2012 không bị thiệt hại về tỷ giá.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đvt: đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	2,190,671,727		1,969,588,028	221,083,699			
2	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	3,494,173,348		3,004,314,443	489,858,905			
3	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	19,067,170,293		16,394,085,065	2,673,085,228			
4	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	9,795,084,700		8,421,881,660	1,373,203,040			
5	11007010	Chi nhánh XD Bắc Cạn	5,292,663,234		4,550,668,502	741,994,732			
6	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa Bình	1,518,083,540		1,305,258,741	212,824,799			
8	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	5,562,696,998		4,782,845,403	779,851,595			
	83000021	Công ty xăng dầu Yên Bái	333,486,432		286,733,944	46,752,488			
9	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	15,688,673,924		13,489,230,490	2,199,443,434			
10	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	7,173,267,610		6,383,979,304	789,288,306			
11	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	10,820,282,176		9,303,353,549	1,516,928,627			
	83000025	Công ty xăng dầu Lào Cai	1,205,510,235		1,036,506,049	169,004,186			
12	83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	5,564,096,627		4,784,048,813	780,047,814			
13	83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	7,719,814,294		6,637,549,793	1,082,264,501			
14	83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	10,270,602,870		8,830,735,475	1,439,867,395			
15	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	14,750,991,886		12,683,004,980	2,067,986,906			
16	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	6,838,241,320		5,834,033,169	1,004,208,151			
17	11005000	Công ty Xăng dầu B12	8,580,761,981		7,320,661,508	1,260,100,473			
18	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	18,104,474,213		15,445,799,311	2,658,674,902			
19	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	6,600,615,755		5,631,303,350	969,312,405			
20	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	695,640,440		593,484,379	102,156,061			
21	11009400	Công ty Xăng dầu Hà Nam	293,709,940		250,578,102	43,131,838			
22	11009200	Công ty Xăng dầu Ninh Bình	412,463,400		351,892,401	60,570,999			
23	11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	11,674,710,920		9,960,258,429	1,714,452,491			
24	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	21,764,443,474		18,568,295,442	3,196,148,032			
25	11074100	Công ty CPVT TPS Nghệ Tĩnh	5,262,981,160		4,490,102,823	772,878,337			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhòn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	2,190,671,727		1,969,588,028	221,083,699			
26	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	3,523,006,000		2,900,587,306	622,418,694			
27	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	24,637,326,200		20,740,212,198	3,897,114,002			
28	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	10,368,475,600		8,832,376,809	1,536,098,791			
29	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	3,605,471,850		3,305,866,807	299,605,043			
30	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	6,743,677,500		5,781,669,048	962,008,452			
31	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	5,100,002,952		4,370,116,297	729,886,655			
32	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	37,021,719,710		31,029,604,659	5,992,115,051			
33	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	16,198,885,850		14,049,350,695	2,149,535,155			
34	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	15,887,387,200		13,679,120,986	2,208,266,214			
35	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	10,540,360,550		9,514,956,198	1,025,404,352			
36	11029000	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	7,970,011,430		6,853,055,145	1,116,956,285			
37	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	967,155,620		821,877,115	145,278,505			
38	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	4,646,451,500		4,117,874,305	528,577,195			
39	11030000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	19,127,779,930		16,283,146,235	2,844,633,695			
40	11031000	Công ty Xăng dầu Long An	8,011,101,070		7,158,628,575	852,472,495			
41	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1,239,675,920		1,068,739,725	170,936,195			
42	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	8,654,008,888		7,713,116,355	940,892,533			
43	11002100	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	2,432,492,662		2,096,134,595	336,358,067			
45	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	3,524,329,454		3,310,177,463	214,151,991			
46	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	1,948,307,273		1,705,525,716	242,781,557			
47	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	827,047,480		747,549,933	79,497,547			
48	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1,386,564,372		1,256,634,909	129,929,463			
		Tổng cộng	395,036,551,508	-	339,646,514,225	55,390,037,283			

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 30/09/2012

Đơn vị: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần I: Phải thu ngắn hạn	63,242,667,621	-	-	-	-	-
11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	338,712,060				-	
11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1,471,126,386				-	
11006020	CNhánh XD Lạng sơn	4,355,881,790				-	
11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	1,570,386,801				-	
11007010	Chi nhánh XD Bắc Cạn	700,169,189				-	
11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa Bình	311,183,454				-	
11015033	CN Cty CP TM & vận tải Petrolimex HN tại BN	40,210,000				-	
11015034	Cty CP vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	3,035,890				-	
11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	-				-	
11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	1,751,255,315				-	
13001067	Chi nhánh CTY CP xây Lắp 3 PETROLIMEX tại Hà Nội	-				-	
83000021	Công ty xăng dầu Yên Bái	595,905,076				-	
83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	4,751,248,766				-	
83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1,138,338,152				-	
83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	2,628,270,109				-	
83000025	Công ty xăng dầu Lào Cai	879,491,259				-	
83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	1,421,620,311				-	
83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	3,354,643,762				-	
83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	3,919,062,283				-	
83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	3,105,477,478				-	
11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	(117,017,428)				-	
11005000	Công ty Xăng dầu B12	1,568,489,389				-	
11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	(33,690,830)				-	
11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1,276,251,960				-	
11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	343,457,096				-	
11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	2,258,166,345				-	
11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	2,066,680,394				-	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	553,377,277				-	
11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	933,110,409				-	
11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	705,620,066				-	
11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	520,391,672				-	
11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2,121,150,813				-	
11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	516,918,160				-	
11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	1,708,627,150				-	
11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1,394,651,706				-	
11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	2,054,259,577				-	
11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	451,083,000				-	
11052000	Công ty XD Đồng Nai	333,083,072				-	
11030000	Cty Xăng dầu Lâm Đồng	4,378,926,244				-	
11047000	Công ty XD Tây Ninh	296,390,876				-	
11031000	Công ty XD Long An	1,306,376,445				-	
11029000	Công ty XD Nam Tây Nguyên	987,718,093				-	
11002100	Xí nghiệp bán lẻ XD	300,010,004				-	
11002000	CNV CTXDKV2 mượn vỏ bình	(1,200,000)				-	
11075000	Cty cp vận tải và dịch vụ Petrolimex SG	79,071,800				-	
11002300	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	4,440,000				-	
11022100	Công ty cp cơ khí xăng dầu	246,916,946				-	
11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	1,397,775,749				-	
11043000	Công ty Xăng dầu Bến tre	1,933,299,556				-	
11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	3,540,000				-	
11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	486,530,000				-	
11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	373,462,632				-	
11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	130,196,367				-	
11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	293,350,000				-	
11072000	Cty CP TM & Vận tải petrolimex Hà nội	10,800,000				-	
11076000	Cty CP Vận tải & DV Petrolimex hà Tây	13,500,000				-	
11023000	Cty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	10,935,000				-	
	Phần 2: Phải thu dài hạn						

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 30/09/2012

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	61,970,430,733	-
11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	-	-	-	-	6,038,110,000	-
11005200	Công ty Xăng dầu Quảng Ninh	-	-	-	-	269,800,000	-
11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	-	-	-	-	1,813,230,000	-
11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng	-	-	-	-	10,000,000	-
11063000	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	-	-	-	-	18,960,000	-
11074000	Công ty CP vận tải và DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	-	-	-	198,200,000	-
11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	-	-	-	-	1,318,184,574	-
11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	-	-	-	-	5,099,520,000	-
11005000	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	-	3,235,030,000	-
11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-	-	-	6,318,310,000	-
11010000	Công ty Xăng dầu Hà Thanh Hóa	-	-	-	-	1,462,550,000	-
11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	-	-	-	5,100,526,159	-
11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	-	-	-	-	2,303,780,000	-
11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	-	-	-	-	1,951,400,000	-
11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	-	-	-	2,064,460,000	-
11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	8,563,960,000	-
11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	-	-	-	1,859,110,000	-
11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	-	-	-	-	5,008,990,000	-
11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	-	-	-	-	5,522,950,000	-
11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	-	-	-	-	3,813,360,000	-
	Phần 2: Phải trả dài hạn	-	-	-	-	38,217,690,000	-
11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	-	-	-	-	130,070,000	-

A	B	1	2	3	4	5	6
11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	-	-	-	-	(199,840,000)	-
11006020	CNhánh XD Lạng sơn	-	-	-	-	3,593,390,000	-
11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	-	-	-	-	2,269,060,000	-
11007010	Chi nhánh XD Bắc Cạn	-	-	-	-	1,211,310,000	-
11008100	Cty xăng dầu Hà Bắc	-	-	-	-	576,380,000	-
11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-	-	1,801,560,000	-
11014300	Công ty xăng dầu Tây Bắc Liêu	-	-	-	-	7,660,000	-
11015011	Xí nghiệp Xăng dầu K133	-	-	-	-	(261,280,000)	-
11015200	Chi nhánh xăng Dầu Hòa Bình	-	-	-	-	338,800,000	-
11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	-	-	-	-	2,045,420,000	-
11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	-	-	-	-	2,568,290,000	-
11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	-	-	-	-	464,390,000	-
11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	-	-	-	1,039,330,000	-
11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	-	-	-	-	1,597,970,000	-
11072100	CN Cty CP TM & v tải Petrolimex HN tại BN	-	-	-	-	(58,930,000)	-
11076300	Xí nghiệp Dịch vụ Xăng Dầu và Co Khi	-	-	-	-	(17,900,000)	-
83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	-	-	-	-	2,632,340,000	-
83000023	CNhánh XD Vĩnh Phúc	-	-	-	-	183,080,000	-
83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	-	-	-	2,919,970,000	-
83000026	Chi nhánh XD Lai Châu	-	-	-	-	1,824,780,000	-
83000027	Công ty Xăng dầu Điện Biên	-	-	-	-	1,996,390,000	-
83000028	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	-	-	-	-	3,415,160,000	-
83000029	Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	-	-	-	3,506,730,000	-
92100129	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	-	-	-	-	373,200,000	-
11015000	CTY XD Hà sơn Bình	-	-	-	-	4,600,000	-
11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	-	-	-	-	28,650,000	-
11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc	-	-	-	-	17,600,000	-
11027000	CTY xăng dầu Yên Bái	-	-	-	-	720,100,000	-
11045000	Cty Xăng dầu Lào Cai	-	-	-	-	1,180,510,000	-
11048000	Công ty xăng dầu An Giang	-	-	-	-	2,308,900,000	-
	Tổng cộng					100,188,120,733	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Dvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
		01/01/2012	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	30/09/2012	Trong năm 2012	Trong năm 2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Trong năm 2017
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Vay và nợ nội bộ tập đoàn	5,677,464,322	21,957,653,986	20,704,184,799	6,930,933,509	6,930,933,509	-	-	-	-	-
1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	5,677,464,322	21,957,653,986	20,704,184,799	6,930,933,509	6,930,933,509	-	-	-	-	-
2	Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	128,600,093,789	1,115,945,072,140	897,475,073,177	347,070,092,752	347,070,092,752	-	-	-	-	-

Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách (HỢP NHẤT QUÝ 9T/2012)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I/ Thuế (10=11+.....+19)	10	350,950,404	13,640,718,752	135,603,509,438	150,637,097,154	17,264,124	28,331,247,580
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	617,089,834	14,464,410,422	15,390,695,830	-	1,543,375,242
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	6,598,457,181	84,771,950,972	91,965,239,343	-	13,791,745,552
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	1,413,092,338	19,779,600,361	24,931,624,952	-	6,565,116,929
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	340,058,888	3,787,048,969	10,848,346,458	13,790,288,523	-	6,388,932,146
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	7,891,516	1,225,030,430	5,572,771,865	4,389,819,146	17,264,124	42,077,711
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	-	-	72,429,360	72,429,360	-	-
9. Các loại thuế khác	19	3,000,000	-	94,000,000	97,000,000	-	-
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
Cộng	40	350,950,404	13,640,718,752	135,603,509,438	150,637,097,154	17,264,124	28,331,247,580